

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/4/2025.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến Trung**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thanh Phương và ông Hoài Đức Huệ

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Quân Thu Thảo**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Trần Huỳnh Đức Hưng** - Kiểm sát viên.

Ngày **28 tháng 4 năm 2025**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số **419/2024/TLST-HNGĐ** ngày **25 tháng 10 năm 2024** về việc “**Ly hôn, tranh chấp nuôi con**”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **21/2025/QĐXXST-HNGĐ** ngày **18 tháng 3 năm 2025** và Quyết định hoãn phiên tòa số **32/2025/QĐST-HNGĐ** ngày **10 tháng 4 năm 2025**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 2000; địa chỉ: ấp A, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Bùi Quang V, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Hẻm B đường H, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hà Thị N - Văn phòng Luật sư Hà Thị N.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa chị Lê Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **V** tự nguyện yêu thương nhau và chung sống với nhau từ năm 2020, đến năm 2021 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi kết hôn, **chị T** và **anh V** sinh sống với bà Lê Thị Đ, sinh năm 1958

tại ấp V, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai là bà ngoại ruột của chị T và sinh được 01 người con chung. Từ tháng 3/2024, cha mẹ ruột anh của V được đền bù tiền đất nên có hứa sẽ cho chị T và anh V một số tiền để xây nhà ở nên **chị T** và **anh V** mới chuyển về nhà cha mẹ ruột của anh V sinh sống tại ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài và không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do anh V không lo làm ăn phụ giúp gia đình vợ con, tối ngày chỉ lo nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ nên vợ chồng chung sống bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, không có sự tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Mâu thuẫn vợ chồng bản thân **chị T** và **anh V** đã tự hòa giải để quay về chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Cuộc sống vợ chồng ngày càng nhiều mâu thuẫn, xung đột vợ chồng đã kéo dài, chung sống không có hạnh phúc và **chị T** không còn tình cảm thương yêu anh V nữa. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2024 cho đến nay, độc lập về kinh tế, mỗi người có một cuộc sống riêng. **chị T** xác định giữa **chị T** và **anh V** không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy **chị T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho **chị T** được ly hôn với **anh V**.

Về con chung: Chị T và anh V chung sống có 01 con chung là Bùi Thảo V1, sinh ngày 29/10/2021. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V1 **và không yêu cầu anh V cấp dưỡng vì chị T có điều kiện để chăm sóc con, con theo chị và** hiện chị T đang đi làm công ty và buôn bán thêm có tổng thu nhập mỗi tháng khoảng là 10.000.000 đồng, **ngoài ra còn có ông bà ngoại giúp chăm sóc** cháu V1.

Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa anh Bùi Quang V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **V** và **chị T** tự nguyện yêu thương nhau và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai vào năm **2021**.

Sau khi kết hôn, **anh V** và **chị T** sinh sống với bà Lê Thị Đ là ngoại ruột của chị T và có 01 con chung. Từ tháng 3/2024, anh V và chị T mới chuyển về nhà cha mẹ ruột của anh V sinh sống tại ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh V là trụ cột gia đình, mọi chi phí trong gia đình do anh V lo. Tuy nhiên, đến tháng 6/2024, anh V phát hiện **chị T** có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên anh V đã điện thoại cho mẹ ruột chị T đến đón chị T về và từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện vợ chồng độc lập về kinh tế, mỗi người có một cuộc sống riêng. Anh V xác định giữa **chị T** và **anh V** không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy **chị T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho **chị T** được ly hôn với **anh V** thì anh **V** đồng ý.

Về con chung: Anh V và chị T chung sống có 01 con chung là Bùi Thảo V1, sinh ngày 29/10/2021. Khi ly hôn anh V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V1 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng vì anh cũng có điều kiện để nuôi con,**

hiện anh V đang có công việc ổn định với mức lương chuyển khoản là 6.000.000 đồng/tháng và tiền mặt là 500.000 đồng/ngày và có sự hỗ trợ của chị gái, em gái và bố mẹ trong việc chăm cháu V1.

Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư H giao nộp “Hình ảnh anh V và gia đình anh V chăm sóc cháu V1 và hình ảnh tin nhắn giữa chị T với người đàn ông khác” và trình bày: Hiện anh V và cháu V1 đang sinh sống với mẹ ruột của anh V tại ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai và có công việc ổn định với mức lương chuyển khoản là 6.000.000 đồng/tháng và tiền mặt là 500.000 đồng/ngày và có đủ điều kiện nuôi cháu V1 tốt nhất về việc ăn, ở, học hành. Ngoài ra, khi còn chung sống với chị T, anh V là trụ cột và lo mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về vật chất, điều kiện nuôi con và lợi ích của cháu V1 giao cháu V1 cho anh V nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị T được ly hôn với anh V. Về con chung: Giao con chung cho anh V nuôi dưỡng, chị T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Đang sự trình bày không có nên đề nghị không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Lê Thị Thu T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Quang V, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Hẻm B đường H, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **V** tự nguyện yêu thương nhau và chung sống có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L**, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ tháng 06 năm 2024 đến nay. Thời gian sống ly thân đã lâu nhưng các đương sự không gặp gỡ để bàn biện pháp hàn gắn quan hệ hôn nhân; bỏ mặc vợ, chồng để sống ly thân; không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều **55** của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của các đương sự.

2.2 Về con chung: **Chị T và anh V** chung sống có 01 con chung là **Bùi Thảo V1**, sinh ngày **29/10/2021**. Khi ly hôn, chị **T** và anh **V** đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V1**, tạm thời chị **T** và anh **V** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nhận thấy: Anh **V** và chị **T** đều xác nhận sau khi kết hôn, **anh V** và chị **T** về sinh sống với bà Lê Thị Đ là ngoại ruột của chị **T** và sinh cháu **V1** thì chị **T** và anh **V** là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V1**, **còn có bà Đ giúp chăm sóc cháu V1**. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo yêu cầu **anh V** và **chị T** cung cấp chứng cứ chứng minh về điều kiện nuôi con thì chị **T** cung cấp văn bản được chứng thực của Ngân hàng thể hiện chị **T** đang đi làm công ty và buôn bán thêm có tổng thu nhập mỗi tháng khoảng là 10.000.000 đồng; anh **V** cung cấp văn bản thể hiện anh **V** đang đi làm công ty với mức lương chuyển khoản là 6.000.000 đồng/tháng và tiền mặt là 500.000 đồng/ngày nhưng không được Ngân hàng hoặc công ty nơi anh **V** làm việc chứng thực. Ngoài ra, cháu **V1** còn nhỏ và là nữ nên rất cần sự quan tâm trong việc ăn, uống, ngủ nghỉ và việc chăm sóc giáo dục giới tính từ người mẹ sẽ tốt hơn nên theo quy định tại khoản **2** Điều **81** Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu về con chung của chị **T**.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: **Chị T và anh V** trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Hà không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên Tòa, Luật sư bào chữa cho bị đơn cung cấp “Hình ảnh anh **V** và gia đình anh **V** chăm sóc cháu **V1** và hình ảnh tin nhắn giữa chị **T** với người đàn ông khác” để làm chứng cứ xét xử vụ án dân sự không được thu thập theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì không có giá trị pháp lý và không dùng để làm căn cứ giải quyết vụ án dân sự theo Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Tuy nhiên, về con chung, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch đề nghị giao con chung cho anh **V** nuôi dưỡng là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **chị Lê Thị Thu T** về việc “**Ly hôn, tranh chấp nuôi con**” với anh **Bùi Quang V**.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa **chị Lê Thị Thu T** và **anh Bùi Quang V**.

2. Về con chung: Giao cháu **Bùi Thảo V1**, sinh ngày **29/10/2021** cho **chị Lê Thị Thu T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi của con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Tạm thời **chị T** không yêu cầu **anh V** phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: **Chị Lê Thị Thu T** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0022119** ngày **24** tháng **10** năm **2024** tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. **Chị Lê Thị Thu T** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh
- VKSND huyện Nhơn Trạch;
- THADS huyện Nhơn Trạch;
- UBND **xã** Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Tiến Trung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân
Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa

